

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Từ nhà ông Cường khu Trung đến nhà ông Kế khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
63	Từ nhà ông Đề khu Nam đến sau nhà ông Sinh khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
64	Từ Giếng khoan khu Trung đến hết khu Đông	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
65	Đoạn đường từ nhà ông Ngọc Chi đến bến cá khu Đông	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
66	Từ nhà ông Bảo khu Trung đến nhà ông Châu Dữ	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
67	Đoạn từ nhà ông Kế khu Nam đến nhà Lưu khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
68	Đoạn từ nhà ông Tịnh đến Công ty Viễn Đông khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
69	Đoạn từ nhà ông Đức đến bến Đông Nam khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
70	Từ ngã 3 giáp thửa đất nhà ông Hiền đến đường ra cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
71	Từ thửa đất nhà ông Hải đến đường ra cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
72	Từ ngã tư nhà ông Trọng, vòng chữ U, đến ngã tư nhà ông Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
73	Từ giáp nhà ông Bùi Việt Tiến đến cầu Ka Long 3	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
74	Từ nhà văn hóa khu phố Cầu Voi đến cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
75	Đất ở khu vực còn lại thuộc các khu Vạn Ninh			300				192				144			
51	PHƯỜNG MÓNG CÁI 3														
1	Đường từ kênh N12 qua dốc trung đoàn đến bến 10 Hải Đông (Đường 4b cũ)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.600	3.100	2.600	3.120	2.160	1.860	1.560	2.080	1.440	1.240	1.040
2	Đất bám đường Hòa Bình từ cổng Bàn đến giáp QL 18A	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.500	3.900	3.300	8.000	3.900	2.340	1.980	6.000	2.600	1.560	1.320
3	Đường quốc lộ 18A														
3.1	Đường quốc lộ 18A	Địa phận phường Móng Cái 2 đến	Cây xăng Hải Yên	31.200				20.800				15.600			
3.2	Đường quốc lộ 18A	Cây xăng Hải Yên	Cổng chào vào phường	28.900				17.340				11.560			
3.3	Đường quốc lộ 18A	Cổng chào vào phường	Đường vào Cảng Thành Đạt	22.100				13.260				8.840			
3.4	Đường quốc lộ 18A	Đường vào Cảng Thành Đạt	Cầu Khe Dè	14.450				8.670				5.780			
3.5	Đường quốc lộ 18A	Cầu Khe Dè	Cổng chào Thủy sản Quảng Ninh	7.840				4.704				3.360			
3.6	Đường quốc lộ 18A	Cổng chào Thủy sản Quảng Ninh	Cầu Hải Yên I - km 278+670 QL 18	6.800				4.080				2.720			
3.7	Đường quốc lộ 18A	Cầu Hải Yên I - km 278+670 QL 18	Ngã ba rẽ bến Mười	5.200				3.120				2.080			
3.8	Đường quốc lộ 18A	Ngã ba rẽ bến Mười	Cầu Khe Giát	5.500				3.300				2.200			
4	Đường Đoàn Tĩnh														
4.1	Đường Đoàn Tĩnh	Cổng Chảo Quốc lộ 18	Cầu kênh Trảng Vinh	12.000	7.200	6.000	4.800	7.200	4.320	3.600	2.880	4.800	2.880	2.400	1.920
4.2	Đường Đoàn Tĩnh	Cầu kênh Trảng Vinh	Kênh N10	9.200	5.500	4.600	3.700	5.520	3.300	2.760	2.220	3.680	2.200	1.840	1.480
4.3	Đường Đoàn Tĩnh	Kênh N10	hết đường (ngã tư bảng tin)	8.300	4.200	3.300	2.500	4.980	2.520	1.980	1.500	3.320	1.680	1.320	1.000
5	Đất các hộ bán kênh Trảng Vinh và Khu vực chợ cũ (Khu Hải Yên 5 và khu Hải Yên 7)	Đầu đường	Cuối đường	6.500	3.300	2.600	2.500	3.900	1.980	1.560	1.500	2.600	1.320	1.040	1.000
6	Từ cổng đối diện rẽ Bắc Sơn đến giáp trục đường Đoàn Tĩnh (khu Hải Yên 5)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.600	2.900	2.500	4.320	2.160	1.740	1.500	2.880	1.440	1.160	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Từ Công chào thủy sản Quảng Ninh đến giáp đường 4B	Đầu đường	Cuối đường	6.200	3.100	2.500	2.200	3.720	1.860	1.500	1.320	2.480	1.240	1.000	880
8	Trục đường từ Công chào khu Hải Yên 4 đến tiếp giáp với quy hoạch đường Cao tốc	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.500		1.740	1.200	900		1.160	800	600	
9	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 7			2.300				1.380				920			
10	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 5			2.300				1.380				920			
11	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 3 và Hải Yên 4			1.500				900				600			
12	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 1			2.200				1.320				880			
13	Đất ở các hộ còn lại của Khu Hải Yên 2 trong Khu CN Hải Yên			2.600				1.560				1.080			
14	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 6; các hộ còn lại Khu 2 ngoài Khu CN Hải Yên			2.500				1.500				1.000			
15	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau đây bám QL18A														
15.1	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau đây bám QL18A (thuộc lô 20, 21, 22, 23 - Bám đường đôi)	Đầu đường	Cuối đường	17.200				10.320				6.880			
15.2	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau đây bám QL18A (Thuộc lô còn lại)														
15.2.1	Ô đất giáp đường 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.200				9.720				6.480			
15.2.2	Ô đất giáp đường 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	17.200				10.320				6.880			
16	Các đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	16.900				10.140				6.760			
17	Đường Ngăn cách giữa 02 Khu quy hoạch Tái định cư Tây Ka Long và quy hoạch Km3 Hải Yên; đoạn đường đôi thuộc Khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long giáp quy hoạch Khu dân cư dọc sông biên giới	Đầu đường	Cuối đường	19.700				11.820				7.880			
18	Đường từ sau nhà ông Hỷ đến giáp kênh Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	4.600				2.760				1.840			
19	Khu dân cư dọc biên giới sông Ka Long														
19.1	Các lô liên kề (Lô C1 đến lô C10 và lô B13)	Đầu đường	Cuối đường												
19.1.1	Các ô đất bám đường 7,5m nội Khu	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				6.720			
19.1.2	Các ô đất bám đường đôi 10,5m x 2 lần	Đầu đường	Cuối đường	18.400				11.040				7.360			
19.1.3	Các ô đất bám đường 10,5m ven sông Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	18.400				11.040				7.360			
19.2	Các lô biệt thự (từ Lô A5 đến lô A9 và A15, A16)														
19.2.1	Các ô đất bám đường 7,5m và 10,5m nội Khu	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				6.720			
19.2.2	Các ô đất bám đường 10,5m ven sông Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	18.400				11.040				7.360			
19.3	Các lô liên kề (các lô B1 đến B12)														
19.3.1	Các ô đất bám đường 7,5m nội khu	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.3.2	Các ô đất bám đường 10,5m kết nối trực tiếp từ QL 18 vào trung tâm dự án	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.4	Các lô biệt thự (từ Lô A1 đến lô A4)														
19.4.1	Các ô đất bám đường 7,5m nội khu	Đầu đường	Cuối đường	11.400				6.840				4.560			
19.4.2	Các ô đất bám đường đôi 10,5m x 2 lần (đường vào Công ty Thành Đạt)	Đầu đường	Cuối đường	12.900				7.740				5.160			
19.5	Các lô liên kề (các lô F1A đến F1B)														
19.5.1	Các ô đất bám đường 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.5.2	Các ô đất bám đường đôi 7,5m x 2 lần	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.5.3	Các ô đất bám đường 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.5.4	Các ô đất bám đường đôi 10,5m x 2 lần	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				6.720			
20	Khu dân cư đô thị tại Km3, Km4														
20.1	Các ô đất bám đường 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				7.200				4.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20.2	Các ô đất bìa đường 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.300				7.380				4.920			
20.3	Các ô đất bìa đường QL18C (đường rộng 15m, hai bên đường gom mỗi bên rộng 7m)	Đầu đường	Cuối đường	12.300				7.380				4.920			
20.4	Các ô đất bìa đường rộng 14m và ô đất bìa đường đôi 7,5m x 2 lần	Đầu đường	Cuối đường	12.300				7.380				4.920			
21	Đất ở tái định cư phục vụ các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Hải Yên	Đầu đường	Cuối đường	10.310				6.186				4.124			
22	Khu di chuyển doanh nghiệp tại Hải Yên														
22.1	Các thửa đất bìa mặt đường gom QL18A	Đầu đường	Cuối đường	12.900				7.740				5.160			
22.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.800				7.080				4.720			
22.3	Các thửa đất còn lại thuộc quy hoạch	Đầu đường	Cuối đường	11.700				7.020				4.680			
23	Khu tái định cư tại khu Hải Yên 5														
23.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 15m	Đầu đường	Cuối đường	13.900				8.340				5.560			
23.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.590				7.554				5.036			
23.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.860				7.116				4.744			
23.4	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5m	Đầu đường	Cuối đường	11.230				6.738				4.492			
24	Đường vào trường đào tạo nghề mô Hồng Cẩm	Giáp địa phận phường Móng Cái 2	Cuối đường	8.500				5.100				3.400			
25	Khu dân cư đô thị tại Km5														
25.1	Các thửa đất tiếp giáp đường đôi (8,5m và 8,5m)	Đầu đường	Cuối đường	9.600				5.760				3.840			
25.2	Các thửa đất tiếp giáp đường nội khu rộng 10,5m và 11,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.600				5.160				3.440			
25.3	Các thửa đất tiếp giáp đường nội khu rộng 7m và 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	7.700				4.620				3.080			
25.5	Các thửa đất tiếp giáp đường đôi (7m + 10,5m và 10,5m + 7m)	Đầu đường	Cuối đường	9.600				5.760				3.840			
26	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ bên 10	Đầu đường	Cuối đường	1.800	900	700	600	1.080	540	420	360	720	360	280	240
27	Từ ngã ba (QL 18A) đến trường THCS Hải Đông	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.000	800	700	1.200	600	480	420	800	400	320	280
28	Từ ngã tư trường THCS Hải Đông đến ngã tư XN Muối	Đầu đường	Cuối đường	1.200	800	700	600	720	480	420	360	480	320	280	240
29	Từ ngã tư XN Muối đến nhà ông Nguyễn thôn 2 (thửa 177, tờ 68)	Đầu đường	Cuối đường	1.100	800	700	600	660	480	420	360	440	320	280	240
30	Từ ngã ba (QL 18A) đến ngã tư khu Hải Đông 9	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
31	Từ ngã tư khu Hải Đông 9 đến đề khu Hải Đông 9	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
32	Từ khu Hải Đông 3 đến giáp Hải Tiến theo trục đường tránh	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
33	Từ nhà ông Bình khu Hải Đông 2 (thửa 287, tờ 69) đến nhà ông Bán (thửa 87, tờ 70)	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
34	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ vào đập Quất Đông	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
35	Từ chợ cầu Khe Giát rẽ vào nhà ông Kỳ khu Hải Đông 8	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
36	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ vào trường cấp 3 cũ	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
37	Từ ngã ba (QL 18A) đến nhà ông Sáng (thửa 44, tờ 26) khu Hải Đông 8	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
38	Từ ngã ba (QL 18A) đến Miếu khu Hải Đông 6	Đầu đường	Cuối đường	1.200	800	700	600	720	480	420	360	480	320	280	240
39	Từ ngã ba (QL 18A) đến nhà ông Nguyễn Văn Minh khu Hải Đông 6 (thửa 272, tờ 24)	Đầu đường	Cuối đường	1.200	800	700	600	720	480	420	360	480	320	280	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Từ cổng chào khu Hải Đông 5 đến khu đầm hồ khu Hải Đông 5	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
41	Từ cổng chào khu Hải Đông 10 đến nhà ông Lý (thửa 248 tờ 33)	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
42	Từ đến khu Hải Đông 10 (thửa 206 tờ 33) đến nhà ông Cún (thửa 132 tờ 32)	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
43	Từ Cổng chợ Km 9 đến nhà ông Lê Văn Phú	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.000	800	700	1.200	600	480	420	800	400	320	280
44	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu Hải Đông 4	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
45	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu Hải Đông 5	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
46	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu Hải Đông 10	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
47	Các điểm quy hoạch dân cư mới tại khu Hải Đông 9	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
48	Đất ở còn lại thuộc các khu Hải Đông			600				360				240			
52	ĐẶC KHU VÂN ĐỒN														
1	Đường Trần Thái Tông (bám hai bên mặt đường)														
1.1	Từ tờ 498 (45) thửa 4 Đất Giao Thông đến giáp trạm thu phí thửa 43 tờ BĐDC 493 năm 2025 (tờ BĐDC 43 năm 2012) (xã Đông Xá cũ)	Tờ 498 (45) thửa 4 Đất Giao Thông	Giáp trạm thu phí thửa 43 tờ BĐDC 493 năm 2025 (tờ BĐDC 43 năm 2012)	8.500	4.800	2.000	960	5.100	3.200	1.200	700	3.400	2.400	800	600
1.2	Từ trạm thu phí cầu Vân Đồn thửa 43 tờ BĐDC 493 năm 2025 (tờ BĐDC 43 năm 2012) đến hết nhà ông Vũ Văn Hùng (xã Đông Xá cũ)	Giáp trạm thu phí cầu Vân Đồn thửa 43 tờ BĐDC 493 năm 2025 (tờ BĐDC 43 năm 2012)	Hết nhà ông Vũ Văn Hùng	15.000	6.000	3.500	2.000	9.000	3.600	2.100	1.280	6.000	2.400	1.400	960
1.3	Từ thửa 28 TBĐ 39 cũ (TBĐ mới 492) đến thửa 362 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483); Từ thửa 67 TBĐ 38 cũ (TBĐ mới 486) đến thửa 231 TBĐ 29 cũ (TBĐ mới 482) (Xã Đông Xá cũ)	-Thửa 28 TBĐ 39 cũ (TBĐ mới 492) - Thửa 67 TBĐ 38 cũ (TBĐ mới 486)	- Thửa 362 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) - Thửa 231 TBĐ 29 cũ (TBĐ mới 482)	13.000	6.000	3.500	2.000	7.800	3.600	2.400	1.280	5.200	2.400	1.800	960
1.4	Trên: Từ thửa 13 TBĐ 29 cũ (TBĐ mới 482) đến thửa 103 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483); Dưới: Từ thửa 413 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) đến thửa 150 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) (xã Đông Xá cũ)	- Trên: Thửa 13 TBĐ 29 cũ (TBĐ mới 482) - Dưới: Thửa 413 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483)	- Trên: Thửa 103 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) - Dưới: Thửa 150 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483)	16.000	6.000	3.500	2.000	9.600	3.600	2.400	1.280	6.400	2.400	1.800	960
1.5	Từ thửa 103 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) đến thửa 59 TBĐ 25 cũ (TBĐ mới 478) (xã Đông Xá cũ)	Thửa 103 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483)	Thửa 59 TBĐ 25 cũ (TBĐ mới 478)	15.000	6.000	3.500	2.000	9.000	3.600	2.100	1.280	6.000	2.400	1.400	960
1.6	Từ giáp thôn Đông Trung đến giáp thôn Đông Sơn (Từ thửa 58 TBĐ 25 cũ (TBĐ mới 478) đến thửa 284 TBĐ 26 cũ (TBĐ mới 479) (xã Đông Xá cũ)	Giáp thôn Đông Trung (thửa 58 TBĐ 25 cũ (TBĐ mới 478))	Giáp thôn Đông Sơn (thửa 284 TBĐ 26 cũ (TBĐ mới 479))	16.000	6.000	3.500	2.000	9.600	3.600	2.400	1.280	6.400	2.400	1.800	960
1.7	Từ nhà ông Hải Nhượng đến giáp nghĩa trang liệt sỹ (xã Đông Xá cũ)	Nhà ông Hải Nhượng	Giáp nghĩa trang liệt sỹ	17.000	5.000	3.000	2.000	10.200	3.000	1.800	1.280	6.800	2.000	1.200	960
1.8	Từ ngã ba Lò vôi đến giáp thị trấn cũ, phía trên bám mặt đường: Từ giáp nghĩa trang đến giáp thị trấn cũ (phía dưới đường) - xã Đông Xá cũ	Ngã ba lò vôi, nghĩa trang	Giáp thị trấn cũ	18.000	7.000	3.500	2.000	10.800	4.200	2.240	1.600	7.200	2.800	1.680	1.200
1.9	Từ thửa 132 và thửa 123 tờ bản đồ số 428 đến thửa 50 và thửa 10 tờ bản đồ số 429 (đoạn thị trấn Cái Rồng cũ: từ giáp xã Đông Xá cũ đến thửa đất giáp tuyến công số 4)	Thửa 132 và thửa 123 tờ bản đồ số 428 (xã Đông Xá cũ)	Thửa 50 và thửa 10 tờ bản đồ số 429 (thửa đất giáp tuyến công số 4)	23.000	8.000	4.000	2.000	13.800	4.800	2.560	1.440	9.200	3.200	1.920	1.080